

TÔNG CÔNG  
TY MÁY ĐỘNG  
LỰC VÀ MÁY  
NÔNG  
NGHIỆP VIỆT  
NAM - CTCP

Company signed by TÔNG CÔNG TY  
MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG  
NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY  
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP  
M.S.D.N. 010  
Location: 2025-01-17 09:34:00  
Date: 2025-03-31 17:15:34-0700  
File: 2025-03-31 17:15:34-0700

**TÔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 4 - 6        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 7 - 8        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 9            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 10           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 11 - 49      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |               |                              |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| Ông Ngô Khải Hoàn      | Chủ tịch HĐQT | Bầu từ ngày 20/6/2024        |
| Ông Nguyễn Khắc Hải    | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm từ ngày 20/6/2024 |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên    | Bầu từ ngày 20/6/2024        |
| Ông Phan Phạm Hà       | Thành viên    | Bãi nhiệm từ ngày 20/6/2024  |
| Bà Nguyễn Thị Nga      | Thành viên    | Miễn nhiệm từ ngày 20/6/2024 |
| Ông Nguyễn Tiến Vy     | Thành viên    |                              |
| Ông Phan Kim Khoa      | Thành viên    |                              |
| Bà Nguyễn Thị Hoa      | Thành viên    | Bầu từ ngày 20/6/2024        |
| Bà Trần Thị Nguyệt     | Thành viên    | Bầu từ ngày 20/6/2024        |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                   |                             |
|------------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Tổng Giám đốc     | Bỏ nhiệm từ ngày 20/6/2024  |
| Ông Phan Phạm Hà       | Tổng Giám đốc     | Bãi nhiệm từ ngày 20/6/2024 |
| Ông Lê Minh Quy        | Phó Tổng Giám đốc |                             |
| Ông Phạm Anh Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc |                             |

#### **Ban Kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Lan | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Diên       | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh Bình     | Thành viên |

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Giang - Tổng Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Giang**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số: 257/2025/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 24/3/2025, trình bày từ trang 7 đến trang 49 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 70.844.990.151 đồng (giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển chưa trích lập tại ngày 01/01/2024 là 72.390.660.183 đồng). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ý kiến đánh giá về giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển trên cũng như không xác định được giá trị cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng suy giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ ("Matexim") theo các ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2024 của Matexim. Ngoài ra, nội dung ngoại trừ bao gồm các khoản chi phí lãi vay, khấu hao, tiền thuê đất của Nhà máy sắt xộp ngừng hoạt động từ năm 2015 và Chi nhánh Bắc Kạn đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị là 481.868.382.941 đồng.

Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng suy giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo ("VEAMTHD") theo các ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2024 của VEAMTHD, các nội dung ngoại trừ bao gồm các khoản công nợ phải thu quá hạn chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị là 40.111.370.576 đồng, hàng tồn kho tồn đọng với giá trị 10 tỷ đồng (chủ yếu là các hàng tồn kho phát sinh từ trước thời điểm Công ty mẹ thực hiện Cổ phần hóa) chưa được xác định giá trị thuần có thể thực hiện được để xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung đang tồn đọng, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi giảm giá trị tương ứng với số tiền đã được các cá nhân có liên quan bồi thường.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, đến ngày lập báo cáo này, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Nguyễn Văn Hải**

**Giám đốc kiểm toán**

Giấy ĐKHN kiểm toán số 1395-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025*

**Phạm Thị Thảo**

**Kiểm toán viên**

Giấy ĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024                | 01/01/2024                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             | VND                       | VND                       |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>16.138.914.853.601</b> | <b>16.685.883.063.632</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 5           | 146.236.801.147           | 84.989.168.332            |
| Tiền                                     | 111        |             | 69.199.980.184            | 57.989.168.332            |
| Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 77.036.820.963            | 27.000.000.000            |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn      | 120        | 6           | 11.996.830.273.973        | 11.886.672.054.795        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 11.996.830.273.973        | 11.886.672.054.795        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 3.250.520.533.357         | 3.934.889.750.474         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 7           | 314.341.997.099           | 327.124.863.408           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 8           | 180.236.147.109           | 179.264.843.313           |
| Các khoản phải thu khác                  | 136        | 9           | 3.718.608.180.933         | 4.401.927.936.845         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 10          | (971.508.767.836)         | (982.712.841.317)         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 139        | 14          | 8.842.976.052             | 9.284.948.225             |
| Hàng tồn kho                             | 140        | 11          | 664.182.012.127           | 698.566.484.407           |
| Hàng tồn kho                             | 141        |             | 1.176.052.212.659         | 1.227.258.871.527         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (511.870.200.532)         | (528.692.387.120)         |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 81.145.232.997            | 80.765.605.624            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 15          | 1.506.172.023             | 1.423.987.636             |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 79.379.913.179            | 79.158.353.713            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 18          | 259.147.795               | 183.264.275               |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>3.616.127.092.636</b>  | <b>3.664.776.365.025</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 28.000.000                | 28.000.000                |
| Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 9           | 28.000.000                | 28.000.000                |
| Tài sản cố định                          | 220        |             | 388.674.138.991           | 430.273.419.030           |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 12          | 340.197.666.304           | 381.615.878.487           |
| - Nguyên giá                             | 222        |             | 1.384.996.142.937         | 1.378.150.813.484         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 223        |             | (1.044.798.476.633)       | (996.534.934.997)         |
| Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 13          | 48.476.472.687            | 48.657.540.543            |
| - Nguyên giá                             | 228        |             | 52.570.286.266            | 52.570.286.266            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 229        |             | (4.093.813.579)           | (3.912.745.723)           |
| Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        |             | 55.644.448.639            | 59.805.984.015            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 16          | 55.644.448.639            | 59.805.984.015            |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        | 6           | 3.142.752.943.576         | 3.138.918.707.479         |
| Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 2.656.119.550.877         | 2.656.119.550.877         |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  | 252        |             | 707.098.071.180           | 707.098.071.180           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | 11.001.060.828            | 11.001.060.828            |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        |             | (231.465.739.309)         | (235.299.975.406)         |
| Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 29.027.561.430            | 35.750.254.501            |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 15          | 29.027.561.430            | 35.750.254.501            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>270</b> |             | <b>19.755.041.946.237</b> | <b>20.350.659.428.657</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024                | 01/01/2024                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |             | VND                       | VND                       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>213.566.462.493</b>    | <b>301.761.221.265</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>213.566.462.493</b>    | <b>301.761.221.265</b>    |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 17          | 12.926.645.070            | 18.435.166.220            |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 19          | 4.054.283.015             | 4.621.114.090             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 18          | 30.682.026.649            | 124.669.074.329           |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 26.511.075.526            | 42.076.327.964            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 20          | 11.485.815.085            | 15.526.551.415            |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | 101.720.000               | 92.472.721                |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 21          | 38.853.105.668            | 37.475.686.705            |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 91.325.705                | 154.611.657               |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 88.860.465.775            | 58.710.216.164            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>19.541.475.483.744</b> | <b>20.048.898.207.392</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>19.541.513.438.801</b> | <b>20.048.936.162.449</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 13.288.000.000.000        | 13.288.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 13.288.000.000.000        | 13.288.000.000.000        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 6.253.513.438.801         | 6.760.936.162.449         |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 111.222.123               | 102.853.121               |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 6.253.402.216.678         | 6.760.833.309.328         |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác                      | 430        |             | (37.955.057)              | (37.955.057)              |
| Nguồn kinh phí                                  | 431        |             | (37.955.057)              | (37.955.057)              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>19.755.041.946.237</b> | <b>20.350.659.428.657</b> |

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

**Đặng Quân**  
Người lập biểu

**Vũ Phong Hải**  
Phụ trách kế toán

**Nguyễn Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |           |             | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 24          | 316.859.399.172          | 318.813.155.350          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 25          | -                        | 327.054.840              |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>316.859.399.172</b>   | <b>318.486.100.510</b>   |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 26          | 290.540.274.599          | 431.133.154.018          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>26.319.124.573</b>    | <b>(112.647.053.508)</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 27          | 6.531.800.949.631        | 7.940.178.190.700        |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 28          | (3.140.628.189)          | 52.022.398.478           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | -                        | 46.689.256.897           |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 29          | 19.017.167.588           | 22.231.365.193           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 29          | 153.112.661.527          | 776.592.830.937          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>6.389.130.873.278</b> | <b>6.976.684.542.584</b> |
| Thu nhập khác  | 31        | 30          | 4.705.289.762            | 494.705.837              |
| Chi phí khác   | 32        | 31          | 2.182.679.579            | 19.387.295.931           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>2.522.610.183</b>     | <b>(18.892.590.094)</b>  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>6.391.653.483.461</b> | <b>6.957.791.952.490</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 32          | 138.251.266.783          | 196.958.643.162          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>6.253.402.216.678</b> | <b>6.760.833.309.328</b> |

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

**Đặng Quân**  
Người lập biểu

**Vũ Phong Hải**  
Phụ trách kế toán



**Nguyễn Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                      |                      |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    |             | 6.391.653.483.461    | 6.957.791.952.490    |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>  |       |             |                      |                      |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 48.444.609.492       | 57.213.679.014       |
| Các khoản dự phòng   | 03    |             | (31.923.782.118)     | 723.115.099.121      |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (84.284.685)         | 59.746.216           |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (6.530.109.547.540)  | (7.938.761.626.250)  |
| Chi phí lãi vay  | 06    |             | -                    | 46.689.256.897       |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                               | 08    |             | (122.019.521.390)    | (153.891.892.512)    |
| Tăng giảm các khoản phải thu   | 09    |             | 18.696.568.443       | 53.929.013.767       |
| Tăng giảm hàng tồn kho   | 10    |             | 51.206.658.868       | 27.767.732.220       |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)      | 11    |             | (35.297.624.866)     | 20.634.099.062       |
| Tăng giảm chi phí trả trước  | 12    |             | 6.640.508.684        | 4.032.920.579        |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | -                    | (52.324.337.095)     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (221.049.170.607)    | (120.238.574.987)    |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (39.858.518.106)     | (47.449.549.426)     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>   | 20    |             | (341.681.098.974)    | (267.540.588.392)    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                      |                      |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác  | 21    |             | (3.978.812.940)      | (7.513.609.441)      |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    |             | (18.608.727.245.727) | (17.310.997.264.495) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 24    |             | 18.498.569.026.549   | 17.260.235.209.700   |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    |             | 7.206.783.787.542    | 6.697.248.286.436    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   | 30    |             | 7.092.646.755.424    | 6.638.972.622.200    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                      |                      |
| Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    |             | -                    | (820.680.000.000)    |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    |             | (6.689.779.883.934)  | (5.563.863.054.024)  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    |             | (6.689.779.883.934)  | (6.384.543.054.024)  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>   | 50    |             | 61.185.772.516       | (13.111.020.216)     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | 60    | 5           | 84.989.168.332       | 98.106.406.646       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | 61.860.299           | (6.218.098)          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | 70    | 5           | 146.236.801.147      | 84.989.168.332       |

**Đặng Quân**  
Người lập biểu

**Vũ Phong Hải**  
Phụ trách kế toán

**Nguyễn Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 đồng, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn một số hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có 4 Chi nhánh trực thuộc bao gồm:

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị trực thuộc</b>   | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Chế độ hạch toán</b> |
|-----------|--|--|-------------------------|
| 1         | Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.   | Hạch toán phụ thuộc     |
| 2         | Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An                   | Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.  | Hạch toán phụ thuộc     |
| 3         | Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP                   | Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.  | Hạch toán độc lập       |
| 4         | Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức                      | Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. | Hạch toán độc lập       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 chi tiết như sau:

| STT                     | Tên công ty con/ Công ty liên kết                    | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính   |
|-------------------------|--|------------------------------|-----------------------|----------------------------|---|
| <b>Công ty con</b>      |  |                              |                       |                            |   |
| 1                       | Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1                | Thành phố Hà Nội             | 51,00                 | 51,00                      | Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu giá lắp                     |
| 2                       | Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên                       | Thái Nguyên                  | 51,00                 | 51,00                      | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.   |
| 3                       | Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa                        | Thành phố Hà Nội             | 53,66                 | 53,66                      | Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí   |
| 4                       | Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM           | Thành phố Hà Nội             | 51,00                 | 51,00                      | Vận chuyển khách, vận tải hàng hoá  |
| 5                       | Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (i)       | Thành phố Hà Nội             | 51,00                 | 51,99                      | Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác   |
| 6                       | Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1                    | Thái Nguyên                  | 55,00                 | 55,00                      | Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ  |
| 7                       | Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp          | Thành phố Hà Nội             | 100,00                | 100,00                     | Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp   |
| 8                       | Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                | Thành phố Hà Nội và Bắc Ninh | 100,00                | 100,00                     | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp  |
| 9                       | Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | Thái Nguyên                  | 100,00                | 100,00                     | Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, bộ phận phụ trợ xe có động cơ                  |
| 10                      | Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam | Đồng Nai                     | 100,00                | 100,00                     | Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp   |
| 11                      | Viện Công nghệ                                       | Thành phố Hà Nội             | 100,00                | 100,00                     | Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.    |
| 12                      | Veam Korea Corporation                               | Hàn Quốc                     | 89,00                 | 89,00                      | Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam  |
| 13                      | Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (ii)                     | Nghệ An                      | 49,00                 | 59,93                      | Sản xuất các cấu kiện kim loại  |
| <b>Công ty liên kết</b> |  |                              |                       |                            |   |
| 1                       | Công ty Cổ phần Nakycyco                             | Thành phố Hồ Chí Minh        | 49,00                 | 49,00                      | Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng  |
| 2                       | Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                      | An Giang                     | 47,41                 | 47,41                      | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu   |
| 3                       | Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ                   | Thành phố Hà Nội             | 29,01                 | 29,01                      | Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng     |
| 4                       | Công ty Honda Việt Nam                               | Vĩnh Phúc                    | 30,00                 | 30,00                      | Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu   |
| 5                       | Công ty Ô tô Toyota Việt Nam                         | Vĩnh Phúc                    | 20,00                 | 20,00                      | Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam |
| 6                       | Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (iii)              | Hải Phòng                    | 19,46                 | 21,23                      | Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**Ghi chú:**

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là công ty con của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là 51,99%.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.
- (iii) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Tổng Công ty và 4 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 4 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

**4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do khách hàng khó có khả năng thanh toán, lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kê từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>             | <b>Số năm khấu hao (năm)</b> |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 03 - 25                      |
| - Máy móc, thiết bị             | 03 - 15                      |
| - Phương tiện vận tải           | 05 - 10                      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 03 - 10                      |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 08                      |

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ. Chi tiết quyền sử dụng các lô đất như sau:

| <b>Địa điểm</b>   | <b>Thời gian sử dụng</b>                               |
|---|--|
| Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội  | 50 năm   |
| Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò                                 | Lâu dài  |

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

**4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

***Đầu tư vào công ty con:***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:*** là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

- ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn*** được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, góp vốn vào đơn vị khác*** của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

***Các khoản hỗ trợ vốn:*** được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, và các khoản chi phí trả trước khác.

*Giá trị thương hiệu:* Được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

*Tiền thuê đất, thuê văn phòng:* Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Các khoản chi phí trả trước khác:* Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**4.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

***Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**4.15 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.16 THUẾ**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 8% và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.17 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | <b>31/12/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>     |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| - Tiền mặt   | 388.110.084            | 510.365.458           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 68.811.870.100         | 57.478.802.874        |
| - Các khoản tương đương tiền (*)   | 77.036.820.963         | 27.000.000.000        |
|  | <b>146.236.801.147</b> | <b>84.989.168.332</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)</b> | <b>6.293.280</b>       | <b>72.691.684</b>     |

(\*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,2%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2024                |                           | 01/01/2024                |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>   | <b>11.996.830.273.973</b> | <b>11.996.830.273.973</b> | <b>11.886.672.054.795</b> | <b>11.886.672.054.795</b> |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</b>   | <b>11.996.830.273.973</b> | <b>11.996.830.273.973</b> | <b>11.886.672.054.795</b> | <b>11.886.672.054.795</b> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam                                      | 1.518.000.000.000         | 1.518.000.000.000         | 1.049.000.000.000         | 1.049.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam   | 1.568.000.000.000         | 1.568.000.000.000         | 1.527.000.000.000         | 1.527.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam  | 6.293.000.000.000         | 6.293.000.000.000         | 5.100.000.000.000         | 5.100.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á   | 2.380.000.000.000         | 2.380.000.000.000         | 2.622.500.000.000         | 2.622.500.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình   | 57.000.000.000            | 57.000.000.000            | 1.386.400.000.000         | 1.386.400.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bim Sơn  | 5.000.000.000             | 5.000.000.000             | 33.752.054.795            | 33.752.054.795            |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bim Sơn  | 21.100.273.973            | 21.100.273.973            | 38.000.000.000            | 38.000.000.000            |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TX Bim Sơn Bắc Thanh Hóa | 23.000.000.000            | 23.000.000.000            | 33.000.000.000            | 33.000.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Bình Phước  | 81.930.000.000            | 81.930.000.000            | 47.280.000.000            | 47.280.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4   | 49.800.000.000            | 49.800.000.000            | 49.740.000.000            | 49.740.000.000            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn tại các bên liên quan</b>   | <b>2.380.000.000.000</b>  | <b>2.380.000.000.000</b>  | <b>2.622.500.000.000</b>  | <b>2.622.500.000.000</b>  |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>   |                           |                           |                           |                           |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% đến 8,8%/năm.

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 31/12/2024               |                          | 01/01/2024               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc (*)<br>VND       | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc (*)<br>VND       | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>3.374.218.682.885</b> | <b>(231.465.739.309)</b> | <b>3.374.218.682.885</b> | <b>(235.299.975.406)</b> |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                          | <b>2.656.119.550.877</b> | <b>(220.915.040.658)</b> | <b>2.656.119.550.877</b> | <b>(224.749.276.755)</b> |
| + Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1                     | 50.015.670.456           | -                        | 50.015.670.456           | -                        |
| + Công ty CP Cơ khí Phở Yên                            | 22.810.192.474           | -                        | 22.810.192.474           | -                        |
| + Công ty CP Cơ khí cổ Loa                             | 295.794.759              | -                        | 295.794.759              | -                        |
| + Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM                | -                        | -                        | -                        | -                        |
| + Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ                | 127.576.996.194          | -                        | 127.576.996.194          | -                        |
| + Công ty CP Phụ tùng máy số 1                         | 60.825.843.242           | -                        | 60.825.843.242           | -                        |
| + Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp          | 95.960.790.920           | (95.960.790.920)         | 95.960.790.920           | (95.960.790.920)         |
| + Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                | 284.301.038.861          | (94.597.242.388)         | 284.301.038.861          | (87.705.604.230)         |
| + Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | 1.489.915.335.079        | -                        | 1.489.915.335.079        | -                        |
| + Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 347.000.000.000          | (15.159.459.764)         | 347.000.000.000          | (26.193.625.684)         |
| + Viện Công nghệ                                       | 160.145.083.264          | (14.437.738.798)         | 160.145.083.264          | (14.129.447.133)         |
| + Veam Korea Corporation                               | 16.512.996.840           | -                        | 16.512.996.840           | -                        |
| + Công ty CP Cơ khí Vinh                               | 759.808.788              | (759.808.788)            | 759.808.788              | (759.808.788)            |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>         | <b>707.098.071.180</b>   | <b>(10.550.698.651)</b>  | <b>707.098.071.180</b>   | <b>(10.550.698.651)</b>  |
| + Công ty CP Nakycyco                                  | 10.550.698.651           | (10.550.698.651)         | 10.550.698.651           | (10.550.698.651)         |
| + Công ty CP Cơ khí An Giang                           | 23.823.075.776           | -                        | 23.823.075.776           | -                        |
| + Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ (**)                   | 9.467.051.066            | -                        | 9.467.051.066            | -                        |
| + Công ty Honda Việt Nam                               | 359.311.428.087          | -                        | 359.311.428.087          | -                        |
| + Công ty Ô tô Toyota Việt Nam                         | 287.776.054.812          | -                        | 287.776.054.812          | -                        |
| + Công ty CP Matexim Hải Phòng                         | 16.169.762.788           | -                        | 16.169.762.788           | -                        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                          | <b>11.001.060.828</b>    | <b>-</b>                 | <b>11.001.060.828</b>    | <b>-</b>                 |
| + Công ty CP Kumba                                     | 11.001.060.828           | -                        | 11.001.060.828           | -                        |
| + Công ty TNHH Mekong Auto                             | -                        | -                        | -                        | -                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**6.3 THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:**

- (\*): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (\*\*): Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**6.3 THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong năm 2024 như sau:

|  | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------|----------|
| <b>Tình hình hoạt động của Công ty con</b>             |          |          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1                  | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên                         | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa                          | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM             | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ             | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1                      | Lãi      | Lãi      |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp            | Lỗ       | Lãi      |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                  | Lỗ       | Lỗ       |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                      | Lãi      | Lãi      |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam   | Lãi      | Lãi      |
| Viện Công nghệ   | Lỗ       | Lãi      |
| Veam Korea Corporation                                 | Lỗ       | Lỗ       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh                            | Lỗ       | Lỗ       |
| <b>Tình hình hoạt động của Công ty liên kết</b>        |          |          |
| Công ty Cổ phần Nakycos                                | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                        | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ                     | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Honda Việt Nam                                 | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam                           | Lãi      | Lãi      |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng                      | Lỗ       | Lãi      |
| <b>Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư khác</b> |          |          |
| Công ty CP Kumba (*)                                   |          |          |
| Công ty TNHH Mekong Auto (*)                           |          |          |

(\*) Tại ngày lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kumba, Công ty TNHH Mekong Auto cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2024             |                          | 01/01/2024             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>314.341.997.099</b> | <b>(289.000.606.217)</b> | <b>327.124.863.408</b> | <b>(294.777.289.314)</b> |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi nhánh                                    | 93.233.179.437         | (93.233.179.437)         | 93.283.179.437         | (93.283.179.437)         |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM  | 64.099.339.995         | (64.099.339.995)         | 66.060.130.993         | (66.060.130.993)         |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp   | 69.395.639.712         | (69.395.639.712)         | 69.555.560.043         | (69.555.560.043)         |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo   | 22.476.087.086         | (22.476.087.086)         | 22.566.087.086         | (22.566.087.086)         |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng                      | 13.205.936.501         | (13.205.936.501)         | 13.205.936.501         | (13.205.936.501)         |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam                                  | 11.570.283.424         | (2.987.871.789)          | 13.215.267.833         | (3.647.871.789)          |
| - Các khách hàng khác   | 40.361.530.944         | (23.602.551.697)         | 49.238.701.515         | (26.458.523.465)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>314.341.997.099</b> | <b>(289.000.606.217)</b> | <b>327.124.863.408</b> | <b>(294.777.289.314)</b> |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại thuyết minh số 35) | <b>285.081.473.589</b> |                          | <b>290.860.764.127</b> |                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>   | <b>180.236.147.109</b> | <b>(42.853.879.039)</b> | <b>179.264.843.313</b> | <b>(42.853.879.039)</b> |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto (*)  | 169.609.728.269        | (34.583.879.039)        | 169.609.728.269        | (34.583.879.039)        |
| - Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling<br>Automobile Manufacture (**)                   | 1.700.000.000          | (1.700.000.000)         | 1.700.000.000          | (1.700.000.000)         |
| - Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh                                 | 6.500.000.000          | (6.500.000.000)         | 6.500.000.000          | (6.500.000.000)         |
| - Các khách hàng khác   | 2.426.418.840          | (70.000.000)            | 1.455.115.044          | (70.000.000)            |
| <b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại thuyết minh số 35) | <b>176.179.728.269</b> |                         | <b>176.179.728.269</b> |                         |

(\*): Bao gồm khoản ứng trước cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo hợp đồng số 16/2014/VEAM-Mekong Auto ký ngày 22/10/2014 số tiền 134.589.036.240 đồng và khoản ứng trước xe mẫu số tiền 436.812.990 đồng. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán trước toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo các chứng từ nhập khẩu để Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto lắp ráp và bán cho Tổng Công ty 1500 sản phẩm xe tải nhẹ nhãn hiệu Changan Model SC1022DB4N4. Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto và nhận được 239 xe lắp đặt hoàn chỉnh; khoản công nợ còn lại tương ứng với số linh kiện Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto đã nhập khẩu nhưng chưa bàn giao xe cho Tổng Công ty.

(\*\*): Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, các cá nhân có liên quan phải bồi thường cho VEAM 9.000.000.000 đồng. Năm 2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội chuyển cho VEAM số tiền các cá nhân có liên quan đã bồi thường là 7.300.000.000 đồng. Khoản trả trước Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture được ghi giảm giá trị tương ứng với số tiền các cá nhân có liên quan đã bồi thường.

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2024               |                          | 01/01/2024               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>3.718.608.180.933</b> | <b>(639.654.282.580)</b> | <b>4.401.927.936.845</b> | <b>(645.081.672.964)</b> |
| - Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia            | 2.564.062.559.496        | (24.335.759.500)         | 2.946.557.181.824        | (24.335.759.500)         |
| - Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 490.569.735.940          | -                        | 793.957.017.878          | -                        |
| - Phải thu về hỗ trợ vốn (1)                         | 514.681.245.124          | (514.681.245.124)        | 520.540.563.990          | (520.540.563.990)        |
| - Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (1)                     | 84.894.617.389           | (75.249.615.622)         | 75.686.953.125           | (74.787.687.140)         |
| - Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học (2)             | 20.778.347.908           | (20.778.347.908)         | 20.808.347.908           | (20.808.347.908)         |
| - Phải thu về cổ phần hóa (3)                        | 10.164.296.365           | -                        | 10.164.296.365           | -                        |
| - Người lao động tạm ứng                             | 964.576.478              | -                        | 1.752.886.122            | -                        |
| - Phải thu khác (4)                                  | 32.492.802.233           | (4.609.314.426)          | 32.460.689.633           | (4.609.314.426)          |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>28.000.000</b>        | <b>-</b>                 | <b>28.000.000</b>        | <b>-</b>                 |
| - Ký cược, ký quỹ                                    | 28.000.000               | -                        | 28.000.000               | -                        |
|  | <b>3.718.636.180.933</b> | <b>(639.654.282.580)</b> | <b>4.401.955.936.845</b> | <b>(645.081.672.964)</b> |
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>            | <b>3.199.164.727.075</b> |                          | <b>3.578.341.004.005</b> |                          |

*(Chi tiết tại thuyết minh số 35)*

- Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, các cá nhân có liên quan phải bồi thường cho Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM (viết tắt là "VETRANCO") tổng số tiền 182.902.675.710 đồng. Đồng thời, VETRANCO có trách nhiệm hoàn trả cho VEAM số tiền 137.851.530.220 đồng. Các cá nhân có liên quan đang thực hiện bồi thường và VETRANCO đang tiếp tục trả nợ VEAM.
- Các khoản phải thu Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp và Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo do tạm ứng đề tài nghiên cứu khoa học.
- Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Trong các khoản phải thu khác, số tiền thuế nhà thầu đã nộp 957.390.582 đồng, theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, VEAM không phải nộp số tiền thuế này.

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***10. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2024               |                                  | 01/01/2024               |                                  |
|---|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                              | <b>289.000.606.217</b>   | -                                | <b>295.986.947.307</b>   | <b>1.209.657.993</b>             |
| + Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM            | 64.099.339.995           | -                                | 66.060.130.993           | -                                |
| + Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp           | 69.395.639.712           | -                                | 69.555.560.043           | -                                |
| + Công ty CP Matexim Hải Phòng và các chi nhánh         | 93.233.179.437           | -                                | 93.283.179.437           | -                                |
| + Công ty TNHH Mekong Auto và các chi nhánh             | 2.172.222.000            | -                                | 2.172.222.000            | -                                |
| + Các đối tượng khác                                    | 60.100.225.073           | -                                | 64.915.854.834           | 1.209.657.993                    |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                 | <b>177.879.728.269</b>   | <b>135.025.849.230</b>           | <b>177.879.728.269</b>   | <b>135.025.849.230</b>           |
| + Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto                    | 169.609.728.269          | 135.025.849.230                  | 169.609.728.269          | 135.025.849.230                  |
| + Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling                  | 1.700.000.000            | -                                | 1.700.000.000            | -                                |
| + Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh | 6.500.000.000            | -                                | 6.500.000.000            | -                                |
| + Công ty CP Nakycó                                     | 70.000.000               | -                                | 70.000.000               | -                                |
| <b>Phải thu khác</b>                                    | <b>649.299.284.347</b>   | <b>9.645.001.767</b>             | <b>645.980.938.949</b>   | <b>899.265.985</b>               |
| + Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                 | 8.298.468.804            | -                                | 8.328.468.804            | -                                |
| + Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp           | 12.479.879.104           | -                                | 12.479.879.104           | -                                |
| + Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ                 | 22.266.600.000           | -                                | 22.266.600.000           | -                                |
| + Các khoản hỗ trợ vốn và lãi hỗ trợ vốn                | 599.575.862.513          | 9.645.001.767                    | 596.227.517.115          | 899.265.985                      |
| + Thuế TNCN chương trình "Khách hàng thân thiết"        | 3.594.830.000            | -                                | 3.594.830.000            | -                                |
| + Các đối tượng khác                                    | 3.083.643.926            | -                                | 3.083.643.926            | -                                |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.116.179.618.833</b> | <b>144.670.850.997</b>           | <b>1.119.847.614.525</b> | <b>137.134.773.208</b>           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**11. HÀNG TỒN KHO**

|  | <b>31/12/2024</b>        |                          | <b>01/01/2024</b>        |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b>  | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b>  |
| - Hàng đang đi trên đường              | 48.248.093               | -                        | 62.083.850               | -                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 77.525.186.455           | (31.408.817.340)         | 91.526.188.079           | (31.601.104.181)         |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 38.793.902.279           | (3.991.551.404)          | 39.543.503.495           | (4.262.528.409)          |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 21.112.637.029           | -                        | 19.412.701.836           | -                        |
| - Thành phẩm                           | 825.602.215.038          | (421.409.142.486)        | 848.160.376.776          | (430.162.411.128)        |
| - Hàng hoá                             | 160.166.355.710          | (38.354.224.665)         | 166.187.619.397          | (40.988.879.354)         |
| - Hàng gửi đi bán                      | 52.803.668.055           | (16.706.464.637)         | 62.366.398.094           | (21.677.464.048)         |
|  | <b>1.176.052.212.659</b> | <b>(511.870.200.532)</b> | <b>1.227.258.871.527</b> | <b>(528.692.387.120)</b> |

Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 70.844.990.151 đồng chưa được Văn phòng Tổng Công ty xem xét để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 01/01/2024 là 72.390.660.193 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>khác         | Tổng cộng                |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                    | VND                                  | VND                            | VND                  | VND                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                        |                                      |                                |                      |                          |
| 01/01/2024                    | 594.246.744.983          | 740.765.641.709        | 35.671.461.221                       | 5.616.165.571                  | 1.850.800.000        | 1.378.150.813.484        |
| - Mua trong năm               | -                        | 610.029.542            | -                                    | -                              | -                    | 610.029.542              |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 6.235.299.911            | -                      | -                                    | -                              | -                    | 6.235.299.911            |
| 31/12/2024                    | <u>600.482.044.894</u>   | <u>741.375.671.251</u> | <u>35.671.461.221</u>                | <u>5.616.165.571</u>           | <u>1.850.800.000</u> | <u>1.384.996.142.937</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                        |                                      |                                |                      |                          |
| 01/01/2024                    | 329.834.970.026          | 628.183.163.526        | 31.147.868.992                       | 5.518.132.453                  | 1.850.800.000        | 996.534.934.997          |
| - Khấu hao trong năm          | 24.270.939.273           | 22.764.638.168         | 1.194.622.374                        | 33.341.821                     | -                    | 48.263.541.636           |
| 31/12/2024                    | <u>354.105.909.299</u>   | <u>650.947.801.694</u> | <u>32.342.491.366</u>                | <u>5.551.474.274</u>           | <u>1.850.800.000</u> | <u>1.044.798.476.633</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                        |                                      |                                |                      |                          |
| 01/01/2024                    | <u>264.411.774.957</u>   | <u>112.582.478.183</u> | <u>4.523.592.229</u>                 | <u>98.033.118</u>              | -                    | <u>381.615.878.487</u>   |
| 31/12/2024                    | <u>246.376.135.595</u>   | <u>90.427.869.557</u>  | <u>3.328.969.855</u>                 | <u>64.691.297</u>              | -                    | <u>340.197.666.304</u>   |

Tại ngày 31/12/2024:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 503.075.361.046 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hỏng tạm thời không sử dụng là 52.576.717.173 đồng (giá trị còn lại: 8.163.276.291 đồng), nguyên giá tài sản cố định hỏng đang sử dụng là 1.513.059.537 đồng (giá trị còn lại: 0 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|---|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                             |                                |                             |                       |
| 01/01/2024                              | 50.914.485.243              | 1.571.301.023                  | 84.500.000                  | 52.570.286.266        |
| 31/12/2024                              | <u>50.914.485.243</u>       | <u>1.571.301.023</u>           | <u>84.500.000</u>           | <u>52.570.286.266</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                             |                                |                             |                       |
| 01/01/2024                              | 2.256.944.700               | 1.571.301.023                  | 84.500.000                  | 3.912.745.723         |
| - Khấu hao trong năm                    | 181.067.856                 | -                              | -                           | 181.067.856           |
| 31/12/2024                              | <u>2.438.012.556</u>        | <u>1.571.301.023</u>           | <u>84.500.000</u>           | <u>4.093.813.579</u>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                             |                                |                             |                       |
| 01/01/2024                              | <u>48.657.540.543</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>                    | <u>48.657.540.543</u> |
| 31/12/2024                              | <u>48.476.472.687</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>                    | <u>48.476.472.687</u> |

Tại ngày 31/12/2024:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.655.801.023 đồng.
- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 đồng đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**14. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

|                       | <u>31/12/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>           |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                       | Giá trị                     | Giá trị                     |
|                       | VND                         | VND                         |
| - Hàng tồn kho (*)    | 8.245.694.103               | 8.687.666.276               |
| - Tài sản cố định (*) | 597.281.949                 | 597.281.949                 |
|                       | <u><b>8.842.976.052</b></u> | <u><b>9.284.948.225</b></u> |

(\*) Giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu được phát hiện trong quá trình kiểm kê theo:

- Biên bản kiểm kê ngày 23/01/2017 (ngày bàn giao từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang Công ty Cổ phần), Biên bản kiểm kê tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo kiểm kê số 575/BC-KD&PTTT ngày 09/9/2024 của Văn phòng Công ty mẹ; và
- Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019 và 31/12/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 và Báo cáo kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/03/2021, Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2022 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2022 về công tác kiểm kê năm 2021; Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2023 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2023 về công tác kiểm kê năm 2022 của Nhà máy Ô tô VEAM; Báo cáo kết quả kiểm kê năm 2023 số 07A/BC-HĐKK ngày 23/01/2024 và Biên bản họp về công tác kiểm kê năm 2023 số 02A/BB-VM ngày 23/01/2024 của Nhà máy ô tô Veam.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | <u>31/12/2024</u>            | <u>01/01/2024</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>1.506.172.023</b>         | <b>1.423.987.636</b>         |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 754.568.135                  | 646.610.113                  |
| - Các khoản bảo hiểm và lệ phí  | 216.562.500                  | 301.583.335                  |
| - Các khoản khác                | 535.041.388                  | 475.794.188                  |
| <b>Dài hạn</b>                  | <b>29.027.561.430</b>        | <b>35.750.254.501</b>        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng     | 3.806.577.166                | 4.453.906.550                |
| - Tiền thuê đất, thuê văn phòng | 13.660.280.083               | 16.228.942.632               |
| - Chi phí thương hiệu (*)       | 6.430.714.263                | 9.520.548.903                |
| - Chi phí sửa chữa              | 2.915.371.524                | 3.649.556.968                |
| - Các khoản khác                | 2.214.618.394                | 1.897.299.448                |
| <b>Cộng</b>                     | <u><b>30.533.733.453</b></u> | <u><b>37.174.242.137</b></u> |

(\*): Giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM                           | 159.363.000           | 159.363.000           |
| - Dự án “Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung” (*) | 53.507.597.654        | 53.507.597.654        |
| - Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam      | 304.977.273           | 304.977.273           |
| - Công trình Đầu tư sửa chữa năm 2023                     | -                     | 5.736.871.841         |
| - Tài sản dở dang dài hạn khác                            | 1.672.510.712         | 97.174.247            |
|   | <b>55.644.448.639</b> | <b>59.805.984.015</b> |

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 5 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 đồng cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKH-CN tại ngày 2 tháng 8 năm 2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết định giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hợp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng Công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất.

Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, các cá nhân có liên quan phải bồi thường cho VEAM 48.943.720.130 đồng, VEAM được hoàn lại số tiền thuế nhà thầu đã nộp là 7.586.276.240 đồng. Các cá nhân có liên quan đang thực hiện bồi thường. Khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án “Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung” được ghi giảm giá trị tương ứng với số tiền các cá nhân có liên quan bồi thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>12.926.645.070</b> | <b>12.926.645.070</b> | <b>18.435.166.220</b> | <b>18.435.166.220</b> |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp  | 17.388.836            | 17.388.836            | 5.154.816.262         | 5.154.816.262         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Carbon Việt Nam          | 1.673.698.200         | 1.673.698.200         | 939.630.800           | 939.630.800           |
| - Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương            | 1.228.369.500         | 1.228.369.500         | 983.913.000           | 983.913.000           |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Tổng hợp AC         | -                     | -                     | 1.576.944.789         | 1.576.944.789         |
| - Công ty TNHH Hùng Cường                      | 710.118.718           | 710.118.718           | 139.736.315           | 139.736.315           |
| - Các đối tượng khác                           | 9.297.069.816         | 9.297.069.816         | 9.640.125.054         | 9.640.125.054         |
|  | <b>12.926.645.070</b> | <b>12.926.645.070</b> | <b>18.435.166.220</b> | <b>18.435.166.220</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>188.760.777</b>    | <b>188.760.777</b>    | <b>5.154.816.262</b>  | <b>5.154.816.262</b>  |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>        |                       |                       |                       |                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2024             | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2024            |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                   |
| <b>Phải nộp</b>                          | <b>124.669.074.329</b> | <b>171.637.414.667</b>   | <b>265.624.462.347</b> | <b>30.682.026.649</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra           | 3.485.618.373          | 5.366.860.902            | 8.803.410.171          | 49.069.104            |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập        | -                      | 3.386.223.012            | 3.386.223.012          | -                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                      | 1.995.785.145            | 1.995.785.145          | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 105.251.847.335        | 138.251.266.783          | 221.049.170.607        | 22.453.943.511        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 3.277.030.985          | 21.305.990.624           | 21.137.828.773         | 3.445.192.836         |
| - Thuế tài nguyên                        | 956.600                | 23.706.200               | 21.903.400             | 2.759.400             |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                      | 825.586.005              | 825.586.005            | -                     |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 12.653.621.036         | 474.995.996              | 8.397.555.234          | 4.731.061.798         |
| - Các loại thuế khác                     | -                      | 7.000.000                | 7.000.000              | -                     |
| <b>Phải thu</b>                          | <b>183.264.275</b>     | <b>442.332.040</b>       | <b>518.215.560</b>     | <b>259.147.795</b>    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 183.264.275            | 442.332.040              | 518.215.560            | 259.147.795           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                  | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| - Công ty CP Cơ điện Việt Nam    | 945.560.441          | 945.560.441          |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao | 1.464.331.174        | 1.464.331.174        |
| - Công ty CP Ô tô Kinh Bắc       | -                    | 375.500.000          |
| - Các đối tượng khác             | 1.644.391.400        | 1.835.722.475        |
|                                  | <b>4.054.283.015</b> | <b>4.621.114.090</b> |

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng               | 133.759.191           | 128.846.773           |
| - Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi (*) | 9.785.496.579         | 9.785.496.579         |
| - Các khoản trích trước khác                | 1.566.559.315         | 5.612.208.063         |
|   | <b>11.485.815.085</b> | <b>15.526.551.415</b> |

(\*) Khoản chi phí phải trả liên quan đến Hợp đồng dịch vụ vận chuyển ô tô tải số 20181230269/TCGc-VM ngày 21/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TCG và Nhà máy ô tô Veam - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Nhà máy đã gửi các Văn bản số 11CV-NM ngày 12/04/2021; số 193/VM-KTDV-PT ngày 31/05/2021; 77A/CV-VM ngày 26/04/2022 đến Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TCG về việc hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Nhà máy vẫn chưa nhận được phản hồi.

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Kinh phí công đoàn                | 75.297.032            | 769.422.850           |
| - Bảo hiểm xã hội                   | -                     | 19.754.682            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 5.156.840.064         | 4.189.539.998         |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết (*)   | 20.271.884.625        | 20.930.912.967        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.746.345.808         | 1.639.190.694         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 11.602.738.139        | 9.926.865.514         |
|                                     | <b>38.853.105.668</b> | <b>37.475.686.705</b> |

(\*) Tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân theo Biên bản kiểm kê 31/12/2019 và 31/12/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 và Báo cáo kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/03/2021, Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2022 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp về công tác kiểm kê năm 2021 số 01/BB-VM ngày 10/01/2022; Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 09/01/2023 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp về công tác kiểm kê năm 2022 số 01/BB-VM ngày 10/01/2023 của Nhà máy ô tô Veam, tuy nhiên không bao gồm giá trị tài sản thừa là vật tư, hàng hóa kiểm kê thừa không xác định được đơn giá, theo đó không được ghi nhận trong giá trị tài sản thừa chờ xử lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                      | 31/12/2024                |             | 01/01/2024                |             |
|----------------------|---------------------------|-------------|---------------------------|-------------|
|                      | VND                       | Tỷ lệ       | VND                       | Tỷ lệ       |
| + Bộ Công Thương     | 11.755.829.660.000        | 88,47%      | 11.755.829.660.000        | 88,47%      |
| + Các đối tượng khác | 1.532.170.340.000         | 11,53%      | 1.532.170.340.000         | 11,53%      |
|                      | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

|                                 | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| - <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> |                    |                    |
| + Vốn góp đầu năm               | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm        | -                  | -                  |
| + Vốn góp giảm trong năm        | -                  | -                  |
| + Vốn góp cuối năm              | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia     | 6.690.747.184.000  | 5.563.552.720.000  |

**22.3 CỔ PHIẾU**

|   | 31/12/2024<br>CP     | 01/01/2024<br>CP     |
|---|----------------------|----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 1.328.800.000        | 1.328.800.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 1.328.800.000        | 1.328.800.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | <i>1.328.800.000</i> | <i>1.328.800.000</i> |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 1.328.800.000        | 1.328.800.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | <i>1.328.800.000</i> | <i>1.328.800.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                      | -                    | -                    |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục           | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế    | Tổng cộng                 |
|---------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                     | VND                       | VND                      | VND                       |
| <b>01/01/2023</b>   | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>5.614.365.468.454</b> | <b>18.902.365.468.454</b> |
| - Lãi trong năm     | -                         | 6.760.833.309.328        | 6.760.833.309.328         |
| - Chia cổ tức       | -                         | (5.563.552.720.000)      | (5.563.552.720.000)       |
| - Trích các quỹ     | -                         | (50.709.895.333)         | (50.709.895.333)          |
| <b>31/12/2023</b>   | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>6.760.936.162.449</b> | <b>20.048.936.162.449</b> |
| <b>01/01/2024</b>   | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>6.760.936.162.449</b> | <b>20.048.936.162.449</b> |
| - Lãi trong năm     | -                         | 6.253.402.216.678        | 6.253.402.216.678         |
| - Chia cổ tức (*)   | -                         | (6.690.747.184.000)      | (6.690.747.184.000)       |
| - Trích các quỹ (*) | -                         | (70.077.756.326)         | (70.077.756.326)          |
| <b>31/12/2024</b>   | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>6.253.513.438.801</b> | <b>19.541.513.438.801</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 155/NQ-HDQT ngày 05/11/2024 của Hội đồng Quản trị và Tờ trình số 953/TTr-TCNS-TCKT ngày 18/12/2024. Trong đó:

- Chia cổ tức năm 2023 là 6.690.747.184.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 68.611.822.040 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý là 1.465.934.286 đồng.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------|------------|------------|
| - USD             | 231.678,83 | 137.398,72 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>   | <b>316.859.399.172</b> | <b>318.813.155.350</b> |
| - Doanh thu bán hàng hóa   | 14.017.925.477         | 26.818.019.326         |
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 298.410.620.767        | 275.149.811.533        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 4.381.818.300          | 16.815.493.043         |
| - Doanh thu khác   | 49.034.628             | 29.831.448             |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại thuyết minh số 35) | <b>62.974.095.062</b>  | <b>66.490.938.013</b>  |
|  | <b>316.859.399.172</b> | <b>318.813.155.350</b> |

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                                     | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND    |
|-------------------------------------|-----------------|--------------------|
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | -               | <b>327.054.840</b> |
| - Hàng bán bị trả lại               | -               | 327.054.840        |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán hàng hóa                                   | 12.804.389.968         | 23.898.771.706         |
| - Giá vốn thành phẩm                                     | 256.656.196.264        | 232.327.116.561        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                               | 2.609.531.418          | 7.578.743.885          |
| - Các khoản chi phí vượt định mức                        | 33.899.365.196         | 33.233.885.120         |
| - Giá vốn khác   | 1.392.978.341          | 703.615.801            |
| - Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng<br>tồn kho | (16.822.186.588)       | 133.391.020.945        |
|  | <b>290.540.274.599</b> | <b>431.133.154.018</b> |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2024<br>VND          | Năm 2023<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                    | 5.735.830.852.291        | 6.803.187.629.125        |
| - Lãi tiền hỗ trợ vốn                            | 9.581.764.438            | 1.270.173.774            |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                         | 784.696.930.811          | 1.134.303.823.351        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                | 1.607.117.406            | 1.416.564.450            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 84.284.685               | -                        |
|  | <b>6.531.800.949.631</b> | <b>7.940.178.190.700</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND       |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay   | -                      | 46.689.256.897        |
| - Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | (3.834.236.097)        | 5.033.663.343         |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                   | 693.607.908            | 239.732.022           |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm                    | -                      | 59.746.216            |
|   | <b>(3.140.628.189)</b> | <b>52.022.398.478</b> |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>19.017.167.588</b>  | <b>22.231.365.193</b>  |
| - Chi phí nhân viên                           | 6.746.529.204          | 6.766.805.906          |
| - Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng   | 1.304.964.832          | 1.071.756.713          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 514.092.012            | 516.304.104            |
| - Chi phí bảo hành                            | 64.889.923             | 217.411.978            |
| - Hoàn nhập dự phòng                          | -                      | (90.209.924)           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 3.345.578.755          | 5.583.034.709          |
| - Chi phí bằng tiền khác                      | 7.041.112.862          | 8.166.261.707          |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>153.112.661.527</b> | <b>776.592.830.937</b> |
| - Chi phí nguyên vật liệu                     | 1.358.409.843          | 1.646.751.068          |
| - Chi phí nhân viên quản lý                   | 102.965.333.691        | 123.195.187.034        |
| - Khấu hao tài sản cố định                    | 11.282.055.686         | 12.008.698.668         |
| - Dụng cụ đồ dùng văn phòng                   | 129.047.249            | 66.981.034             |
| - Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng               | (11.204.073.481)       | 584.780.624.757        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 15.367.611.436         | 14.034.681.988         |
| - Chi phí khác bằng tiền                      | 33.214.277.103         | 40.859.906.388         |
|   | <b>172.129.829.115</b> | <b>798.824.196.130</b> |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND    |
|--|----------------------|--------------------|
| - Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng | 3.534.457.887        | 263.517.685        |
| - Các khoản khác   | 1.170.831.875        | 231.188.152        |
|  | <b>4.705.289.762</b> | <b>494.705.837</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**31. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính | 441.237.010          | 11.123.574.004        |
| - Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD           | 1.735.625.614        | 8.178.882.368         |
| - Các khoản chi phí khác                     | 5.816.955            | 84.839.559            |
|  | <b>2.182.679.579</b> | <b>19.387.295.931</b> |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| - Thuế TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán | 132.767.696.322        | 182.441.432.264        |
| - Thuế TNDN Nhà máy ô tô VEAM                | -                      | 11.380.880.098         |
| - Thuế TNDN Nhà máy đúc VEAM                 | 5.483.570.461          | 3.136.330.800          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>138.251.266.783</b> | <b>196.958.643.162</b> |

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND          |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu       | 143.751.892.476        | 150.348.491.751          |
| - Chi phí nhân công             | 152.411.254.121        | 166.606.644.720          |
| - Khấu hao tài sản cố định      | 48.307.227.674         | 57.067.130.509           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 43.660.722.205         | 44.052.377.829           |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 54.957.895.649         | 61.324.271.415           |
| - Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng | (28.000.741.682)       | 718.089.462.838          |
|                                 | <b>415.088.250.443</b> | <b>1.197.488.379.062</b> |

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|  | Mối quan hệ      | Năm 2024<br>VND                  | Năm 2023<br>VND                  |
|--|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Bán hàng cho bên liên quan</b>                      |                  |                                  |                                  |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Công ty con      | 62.974.095.062<br>51.706.013.481 | 66.490.938.013<br>43.419.474.526 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM           | Công ty con      | 373.656.677                      | 374.644.027                      |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên                       | Công ty con      | 5.344.779.505                    | 12.960.732.340                   |
| - Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1                    | Công ty con      | 5.461.930.399                    | 5.771.513.470                    |
| - Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | Công ty con      | -                                | 3.779.617.650                    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                      | Công ty liên kết | 87.715.000                       | 184.956.000                      |
| <b>Mua hàng</b>  |                  | <b>12.009.914.471</b>            | <b>10.140.525.146</b>            |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Công ty con      | 600.000.000                      | 1.182.848.446                    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa                        | Công ty con      | 71.400.000                       | 70.210.000                       |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp          | Công ty con      | 976.238.844                      | 6.488.670.849                    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1                | Công ty con      | 376.526.971                      | -                                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ                   | Công ty liên kết | 2.415.432.928                    | 2.331.909.216                    |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ           | Công ty con      | 7.512.531.800                    | -                                |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM           | Công ty con      | 57.783.928                       | 66.886.635                       |
| <b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>                      |                  | <b>5.735.830.852.291</b>         | <b>6.803.187.629.125</b>         |
| - Công ty Honda Việt Nam                               | Công ty liên kết | 5.079.453.599.993                | 5.844.442.844.648                |
| - Công ty Toyota Việt Nam                              | Công ty liên kết | 261.471.922.012                  | 660.177.008.064                  |
| - Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                    | Công ty con      | 334.426.017.986                  | 252.839.475.413                  |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1                | Công ty con      | -                                | 1.468.800.000                    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên                       | Công ty con      | 37.740.000.000                   | 22.644.000.000                   |
| - Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1                    | Công ty con      | 14.407.500.300                   | 15.575.676.000                   |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                      | Công ty liên kết | 7.790.360.000                    | 5.453.252.000                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ                   | Công ty liên kết | 541.452.000                      | 586.573.000                      |
| <b>Lãi hỗ trợ vốn</b>                                  |                  | <b>9.581.764.438</b>             | <b>1.270.173.774</b>             |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa                        | Công ty con      | 51.285.798                       | 104.646.894                      |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh                          | Công ty con      | 266.622.344                      | 425.152.038                      |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang                      | Công ty liên kết | -                                | 26.260.274                       |
| - Công ty Cổ phần Nakycó                               | Công ty liên kết | 47.342.937                       | 75.492.346                       |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ)     | Công ty con      | -                                | 638.622.222                      |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*)       | Công ty con      | 374.100.174                      | -                                |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (*)                | Công ty liên kết | 1.346.966.424                    | -                                |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM (*)       | Công ty con      | 3.416.102.713                    | -                                |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp (*)      | Công ty con      | 4.079.344.048                    | -                                |

(\*) Ghi nhận theo Kết luận thanh tra 1538/KL-TTCTP ngày 07/7/2024 của Thanh tra Chính phủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**35.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|  | Mối quan hệ             | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|--|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>                           |                         | <b>6.293.280</b>         | <b>72.691.684</b>        |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)                                  | Cùng thành viên<br>HĐQT | 6.293.280                | 72.691.684               |
| <b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>                              |                         | <b>2.380.000.000.000</b> | <b>2.622.500.000.000</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                                      | Cùng thành viên<br>HĐQT | 2.380.000.000.000        | 2.622.500.000.000        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                       |                         | <b>285.081.473.589</b>   | <b>290.860.764.127</b>   |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy<br>nông nghiệp Miền Nam        | Công ty con             | 11.570.283.424           | 13.215.267.833           |
| - Công ty Cổ phần Nakycó   | Công ty liên kết        | 2.185.499.976            | 2.185.499.976            |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM                     | Công ty con             | 64.099.339.995           | 66.060.130.993           |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông<br>nghiệp                 | Công ty con             | 69.395.639.712           | 69.555.560.043           |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (CN<br>tại Đà Nẵng) | Công ty con             | 13.205.936.501           | 13.205.936.501           |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                          | Công ty con             | 22.476.087.086           | 22.566.087.086           |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên                                 | Công ty con             | -                        | 1.873.594.800            |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công<br>nghệ)            | Công ty con             | 775.920.500              | 775.920.500              |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh                                    | Công ty con             | 5.967.364.958            | 5.967.364.958            |
| - Công ty TNHH Mekong Auto và các chi nhánh                      | Đầu tư khác             | 2.172.222.000            | 2.172.222.000            |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi<br>nhánh          | Công ty liên kết        | 93.233.179.437           | 93.283.179.437           |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                   |                         | <b>176.179.728.269</b>   | <b>176.179.728.269</b>   |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi<br>nhánh          | Công ty liên kết        | 6.500.000.000            | 6.500.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Nakycó   | Công ty liên kết        | 70.000.000               | 70.000.000               |
| - Công ty TNHH Mekong Auto và các chi nhánh                      | Đầu tư khác             | 169.609.728.269          | 169.609.728.269          |
| <b>Phải trả người bán</b>  |                         | <b>188.760.777</b>       | <b>5.154.816.262</b>     |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1                          | Công ty con             | 171.371.941              | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông<br>nghiệp                 | Công ty con             | 17.388.836               | 5.154.816.262            |

(\*) Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) không còn là bên liên quan, do Bà Nguyễn Thị Nga - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Seabank đã miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty từ ngày 20/6/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**35.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

|  | Mối quan hệ      | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|--|------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                                   |                  | <b>3.199.164.727.075</b> | <b>3.578.341.004.005</b> |
| <i>Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia</i>         |                  | <i>2.564.062.559.496</i> | <i>2.946.557.181.824</i> |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi nhánh   | Công ty liên kết | 1.868.256.000            | 1.868.256.000            |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ           | Công ty con      | 22.266.600.000           | 22.266.600.000           |
| - Công ty Cổ phần Nakycó                               | Công ty liên kết | 200.903.500              | 200.903.500              |
| - Công ty Honda Việt Nam                               | Công ty liên kết | 2.539.726.799.996        | 2.922.221.422.324        |
| <i>Phải thu về hỗ trợ vốn</i>                          |                  | <i>514.681.245.124</i>   | <i>520.540.563.990</i>   |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa                        | Công ty con      | 1.071.460.000            | 1.800.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM           | Công ty con      | 123.181.767.727          | 126.365.546.593          |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ           | Công ty con      | 273.547.837.417          | 273.847.837.417          |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi nhánh   | Công ty liên kết | 83.150.000.000           | 83.900.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp          | Công ty con      | 23.753.917.460           | 24.650.917.460           |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh                          | Công ty con      | 8.471.938.310            | 8.471.938.310            |
| - Công ty Cổ phần Nakycó                               | Công ty liên kết | 1.504.324.210            | 1.504.324.210            |
| <i>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn</i>                      |                  | <i>84.894.617.389</i>    | <i>75.686.953.125</i>    |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi nhánh   | Công ty liên kết | 34.234.914.328           | 32.887.947.904           |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ           | Công ty con      | 30.929.912.783           | 30.929.912.783           |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM           | Công ty con      | 6.927.195.494            | 3.511.092.781            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh                          | Công ty con      | 4.834.068.084            | 4.567.445.740            |
| - Công ty Cổ phần Nakycó                               | Công ty liên kết | 1.388.261.289            | 1.340.918.352            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa                        | Công ty con      | 2.500.921.363            | 2.449.635.565            |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp          | Công ty con      | 4.079.344.048            | -                        |
| <i>Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học</i>              |                  | <i>20.778.347.908</i>    | <i>20.808.347.908</i>    |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp          | Công ty con      | 12.479.879.104           | 12.479.879.104           |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                | Công ty con      | 8.298.468.804            | 8.328.468.804            |
| <i>Phải thu khác</i>                                   |                  | <i>14.747.957.158</i>    | <i>14.747.957.158</i>    |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Công ty con      | 13.733.472.732           | 13.733.472.732           |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ)     | Công ty con      | 37.104.104               | 37.104.104               |
| - Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng và các chi nhánh   | Công ty liên kết | 977.380.322              | 977.380.322              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**35.3 THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC**

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

|   | Mối quan hệ   | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|---|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |   |                       |                       |
| - Ông Ngô Khải Hoàn                           | Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/6/2024                       | 1.157.076.169         | -                     |
| - Ông Nguyễn Khắc Hải                         | Chủ tịch HĐQT đến ngày 20/6/2024                      | 896.455.087           | 2.038.651.701         |
| - Ông Nguyễn Hoàng Giang                      | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 20/6/2024  | 1.157.076.169         | -                     |
| - Ông Phan Phạm Hà                            | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 20/6/2024 | 765.536.346           | 2.038.651.701         |
| - Bà Nguyễn Thị Nga                           | Thành viên HĐQT đến ngày 20/6/2024                    | 118.219.159           | 285.411.226           |
| - Ông Nguyễn Tiến Vy                          | Thành viên  | 280.209.822           | 285.411.226           |
| - Ông Phan Kim Khoa                           | Thành viên  | 280.209.822           | 285.411.226           |
| - Bà Nguyễn Thị Hoa                           | Thành viên HĐQT từ ngày 20/6/2024                     | 809.953.330           | -                     |
| - Bà Trần Thị Nguyệt                          | Thành viên HĐQT từ ngày 20/6/2024                     | 161.990.663           | -                     |
| - Ông Hồ Mạnh Tuấn                            | Phó Tổng Giám đốc                                     | -                     | 945.480.947           |
| - Ông Lê Minh Quy                             | Phó Tổng Giám đốc                                     | 1.496.356.369         | 1.456.412.555         |
| - Ông Văn Đình Quân                           | Phó Tổng Giám đốc                                     | -                     | 1.209.212.267         |
| - Ông Phạm Anh Tuấn                           | Phó Tổng Giám đốc                                     | 1.315.178.507         | 858.337.379           |
| - Ông Vũ Phong Hải                            | Phụ trách kế toán từ ngày 10/6/2024                   | 543.134.929           | -                     |
| - Bà Nguyễn Thị Mai Hương                     | Kế toán trưởng đến ngày 10/6/2024                     | 405.998.251           | 1.092.970.054         |
| <b>Ban kiểm soát</b>                          |   | <b>2.281.708.433</b>  | <b>2.324.062.914</b>  |
| - Nguyễn Thị Phương Lan                       | Trưởng ban  | 1.200.899.176         | 1.223.191.018         |
| - Nguyễn Thị Diên                             | Thành viên  | 900.674.381           | 917.393.251           |
| - Lê Thị Thanh Bình                           | Thành viên  | 180.134.876           | 183.478.645           |
|   |   | <b>11.669.103.056</b> | <b>12.820.013.196</b> |

**37. THÔNG TIN VỀ QUYẾT TOÁN CỔ PHẦN HÓA**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Đồng thời, các lô đất thuê của Tổng Công ty đang được rà soát để ký lại các hợp đồng thuê đất mới khi Tổng Công ty chuyển từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**38. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**39. THÔNG TIN KHÁC**

Nhà máy ô tô VEAM đang sử dụng thửa đất được thuê tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo hợp đồng số 212/HĐ/TĐ ngày 18/12/2006 giữa Tổng Công ty và UBND tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích tổng khu đất thuê là 288.804,9 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng này, Nhà máy ô tô VEAM phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 855/2023/HS-PT ngày 15/11/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm số 234/2023/HS-ST ngày 12/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, các cá nhân có liên quan trong việc mua bán xe ô tô giảm giá trái quy định định; mua sắm, lớp, yếm trái quy định phải bồi thường cho Nhà máy ô tô VEAM số tiền lần lượt là 55.673.446.360 đồng và 16.828.878.687 đồng, buộc các cá nhân có liên quan phải trả lại cho Nhà máy ô tô VEAM số tiền lần lượt là 2.417.298.653 đồng và 1.468.609.133 đồng. Đồng thời, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Theo đó, ngày 23/01/2024, Giám đốc Nhà máy ô tô Veam gửi Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đơn yêu cầu thi hành án với các nội dung tại các Bản án nêu trên.

Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm số 159/2022/HS-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8, 9, 16), trong thời gian tới, VEAM sẽ tiếp tục phối hợp với Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội để có cơ sở đẩy mạnh việc thu hồi toàn bộ số tiền theo các Bản án nêu trên.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.



**Đặng Quân**  
Người lập biểu



**Vũ Phong Hải**  
Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025



**Nguyễn Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc